

Bản án số: 46/2025/DS-PT  
Ngày 20 - 01 - 2025  
V/v Tranh chấp đòi lại tài sản  
và tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:** Bà Trần Thị Thu Thủy;

**Các Thẩm phán:** Ông Trần Văn Đạt;

Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Trần Đăng Ry - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 701/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản và tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1204/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Doan Minh S (Đoàn Minh S1), sinh năm 1964. (vắng mặt)

Địa chỉ: Z, G P. (Cộng hòa Liên bang Đ1)

**Người đại diện theo ủy quyền của ông Đoàn Minh S1:** bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1976; Địa chỉ: J đường N, KDC B, khu phố A, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (có mặt) và bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1976; Địa chỉ: tổ B, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

**- Bị đơn:**

1/. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1988. (có mặt)

Địa chỉ: số A ấp M, xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2/. Bà Lê Thị Diễm P, sinh năm 2003. (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/. Bà Phạm Thị C, sinh năm 1966. (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị C: Bà Huỳnh Thụy Mai T1, sinh năm: 1982; Địa chỉ: ấp P, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (theo văn bản ủy quyền ngày 04/5/2024). (vắng mặt)*

2/. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh. Địa chỉ trụ sở: đường C tháng B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)

- *Người kháng cáo: Ông Đoàn Minh S1 – nguyên đơn; bà Nguyễn Thị L - bị đơn.*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 27/12/2023, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông Huỳnh Tuấn E là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đoàn Minh S1 trình bày:*

Khoản năm 2011 ông Đoàn Minh S1 từ Đức về Việt Nam và có quen biết với bà Nguyễn Thị L, trong thời gian quen biết bà L có mời ông S1 về tham quan nhà bà L tại ố"số 176, ấp M, xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh và gợi ý để ông S1 mua đất sau này ông S1 về Việt Nam sinh sống. Bên cạnh đó bà L cũng nhiều lần hỏi vay, mượn tiền của ông S1 nhiều lần để mua xe, xây nhà cho cha mẹ bà L và được ông S1 đồng ý. Sau đó, ông S1 nhiều lần chuyển tiền với hình thức chuyển khoản từ Đức về Việt Nam qua số tài khoản 0071000652060 mở tại Ngân hàng V và đưa trực tiếp cho bà Nguyễn Thị L với tổng số tiền ông S1 chuyển cho bà L nhận là khoảng 70.000 USD (tương đương số tiền 1.700.000.000 đồng). Cụ thể, chuyển qua tài khoản 0071000652060 mở tại Ngân hàng V do bà Nguyễn Thị L là chủ tài khoản số tiền 544.270.027 đồng (Trong đó: ngày 01/12/2015 chuyển 85.000.000 đồng để đặc cọc tiền mua đất, ngày 05/4/2016 chuyển 120.000.000 đồng với nội dung ễn"“chuyển tiền mua đất”); nghĩa là ông S1 đã thanh toán tiền mua đất 200.000.000 đồng, khi đó bà L nói là đã thanh toán xong tiền mua thửa đất 2708 tại ấp M, xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh từ bà Trần Thị M, số tiền 344.270.027 đồng ông S1 chuyển khoản cho bà L mượn có kèm theo chứng từ chuyển khoản ngân hàng, còn đối với số tiền còn lại 1.155.729.973 đồng ông S1 đưa cho bà L mượn qua các lần gặp mặt do tin tưởng nên không có làm biên nhận.

Đến khoản năm 2017 thì ông S1 từ Đ có liên hệ để bà L sang tên thửa đất 2708 cho ông S1 đứng tên thông qua hai người bạn là Nguyễn Thị H và Võ Thị H1 thì bà L viện nhiều lý do không chịu chuyển tên cho ông S1. Đến tháng 12/2022 khi nghe thông tin ông S1 khởi kiện để đòi lại thửa đất trên thì bà L đã thực hiện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 2708 cho mẹ là bà Phạm Thị C và bà C tiếp tục tặng cho lại cho em bà L là bà Lê Thị Diễm P. Nay ông Đoàn Minh S1 yêu cầu như sau:

- Yêu cầu bà Nguyễn Thị L trả lại cho ông Đoàn Minh S1 số tiền vay là 344.270.027 đồng. Không yêu cầu tính lãi.

- Tuyên bố vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị L và bà Phạm Thị C được Ủy ban nhân dân xã V, huyện C chứng thực ngày

27/02/2023 đối với thửa đất 2708, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp M, xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Tuyên bố vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thị C với bà Lê Thị Diễm P được Ủy ban nhân dân xã V, huyện C chứng thực ngày 29/5/2023 đối với thửa đất 2708, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp M, xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Hủy áy"giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 2708, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp M, xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Phạm Thị C ngày 29/3/2023 và cấp cho bà Lê Thị Diễm P ngày 12/6/2023.

- Buộc bà Nguyễn Thị L trả lại cho ông Đoàn Minh S1 thửa đất 2708, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp M, xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Công nhận cho ông Đoàn Minh S1 được đứng tên quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên.

- *Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai bà Huỳnh Thụy Mai T1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày và có yêu cầu như sau:*

Khoản năm 2011 đến năm 2019 bà L và ông S1 có quan hệ yêu đương và chung sống với nhau như vợ chồng, do ông S1 sinh sống và làm việc tại Đức nên trong thời gian yêu nhau thì ông S1 có nhiều lần chuyển tiền và đưa tiền mặt cho bà L nhưng không đến số tiền 70.000 USD như ông S1 trình bày là không đúng, mục đích ông S1 chuyển tiền cho bà L là để bà L tiêu xài cá nhân và sử dụng chi tiêu khi ông S1 về nước để cả hai đi du lịch nên việc ông S1 cho rằng cho bà L vay số tiền 344.270.027 đồng là hoàn toàn không có bởi vì bà L không có hỏi vay ông S1, còn đối với việc ông S1 cho rằng gửi tiền về Việt Nam để nhờ bà L mua thửa đất 2708 là không có sự việc này nên bà L không đồng ý với yêu cầu của ông S1 về việc yêu cầu tuyên bố vô hiệu các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hủy áy"giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 2708, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp M, xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh, đồng thời bà L không có vay mượn tiền của ông S1 nên cũng không đồng ý trả số tiền 344.270.027 đồng như yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Minh S1.

- *Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai bà Huỳnh Thụy Mai T1 là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Diễm P là bị đơn và bà Phạm Thị C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày và có yêu cầu như sau:*

Thông nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị L, bà Lê Thị Diễm P và bà Phạm Thị C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Minh S1 về việc: Tuyên bố vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị L và bà Phạm Thị C được Ủy ban nhân dân xã V, huyện C chứng thực ngày 27/02/2023 đối với thửa đất 2708, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp M, xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh; Tuyên bố vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thị C với bà Lê Thị Diễm P được Ủy ban nhân dân xã V, huyện C chứng thực ngày 29/5/2023 đối với thửa đất 2708, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp M, xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh; Hủy áy"giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

đối với thửa đất 2708, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp M, xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Phạm Thị C ngày 29/3/2023 và cấp cho bà Lê Thị Diễm P ngày 12/6/2023.

- Ủy ban nhân dân huyện C: vắng mặt không có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định:*

Căn cứ Điều 166, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 186, Điều 179, Điều 203 Luật Đất đai 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Minh S1.

Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho ông Đoàn Minh S1 số tiền bằng 1.549.210.027 đồng (*Một tỷ năm trăm bốn mươi chín triệu hai trăm mười lăm nghìn không trăm hai mươi bảy đồng*). Trong đó, tiền mượn 424.270.027 đồng, giá trị quyền sử dụng đất 1.124.940.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi được quy định tại khoản 02 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/8/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 22/8/2024, nguyên đơn ông Đoàn Minh S1 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bị đơn rút lại toàn bộ kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét lại giá đất vì bị đơn, mẹ của bị đơn và người bán đất có lời khai về giá chuyển nhượng có sự mâu thuẫn; xem xét bản chất việc tặng cho quyền sử dụng đất là bị đơn đầu tư tài sản nhằm né tránh nghĩa vụ với nguyên đơn; nguyên đơn không đồng ý tính công sức cải tạo, giữ gìn đất cho bà L được hưởng 50% tiền chênh lệch đất tăng giá.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Về việc chấp hành pháp luật: Hội đồng xét xử phúc thẩm và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định pháp luật. Đơn kháng cáo làm trong hạn luật định nên hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Bị đơn xin

rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, việc rút đơn này là tự nguyện, hợp lệ, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn.

-Về nội dung: Toà án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Đoàn Minh S1, bà Nguyễn Thị L làm trong hạn luật định, hợp lệ về hình thức nên được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L xin rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy việc rút đơn này là tự nguyện và hợp lệ nên chấp nhận đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông Đoàn Minh S1 cho rằng từ năm 2011 đến năm 2019, ông đã nhiều lần gửi tiền về cho bà L mượn thông qua hình thức chuyển khoản với số tiền 544.270.027 đồng qua số tài khoản 0071000652060 của bà Nguyễn Thị L mở tại Ngân hàng V, mục đích là cho bà L mượn để bà L mua xe, xây nhà cho cha mẹ và mua đất giùm cho ông S1.

Căn cứ vào bảng sao kê của Ngân hàng Thương mại cổ phần N (V) – Chi nhánh Q, Thành phố H cung cấp thể hiện ông S1 chuyển khoản cho bà L 06 lần, cụ thể:

- Ngày 12/7/2018 chuyển số tiền 13.073.825 đồng (nội dung: CREDIT),
- Ngày 05/4/2016 chuyển số tiền 120.000.000 đồng (nội dung: DOAN MINH SON THANH TOAN TIEN MUA DAT GD TIEN MAT),
- Ngày 14/8/2015 chuyển số tiền 53.643.686 đồng (nội dung: CREDIT),
- Ngày 02/12/2015 chuyển số tiền 85.306.016 đồng (nội dung: CREDIT),
- Ngày 09/02/2015 chuyển số tiền 60.062.500 đồng (nội dung: CREDIT),
- Ngày 28/11/2014 chuyển số tiền 212.184.000 đồng (nội dung: CREDIT).

Tổng cộng số tiền ông S1 chuyển cho bà L là 544.270.027; trong đó có 120.000.000 đồng có nội dung chuyển tiền để mua đất; còn lại 424.270.027 đồng không thể hiện mục đích chuyển tiền.

Bà L thừa nhận có nhận số tiền nêu trên nhưng bà L cho rằng hai người có mối quan hệ tình cảm, ông S1 gửi tiền để bà tiêu xài và sử dụng khi hai người cùng đi du lịch. Ông S1 không thừa nhận việc tặng cho tiền bà L. Bà L không có chứng cứ chứng minh việc tặng cho số tiền này nên không có cơ sở xác định số tiền 544.270.027 đồng là tiền của ông S1 tặng cho bà L. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L trả lại cho ông S1 424.270.027 đồng (không bao gồm 120.000.000 đồng tiền nhận chuyển nhượng đất) là có căn cứ.

[2.2] Đối với yêu cầu về việc hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 2708, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp M, xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh do Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị Diễm P:

Thửa đất 2708 diện tích thực đo 1.774,9m<sup>2</sup> tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp M, xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc vào năm 2016 bà Nguyễn Thị L nhận chuyển nhượng từ bà Trần Thị M diện tích đất 1.990m<sup>2</sup>, năm 2020 UBND huyện C ban hành Quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 19/3/2020 thu hồi 58m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 3434 (chiết từ thửa 2708), diện tích còn lại của thửa 2708 là 1.932m<sup>2</sup>. Đến 27/02/2023, bà Nguyễn Thị L tặng cho thửa đất trên cho bà Phạm Thị C với diện tích đất 1.922m<sup>2</sup>, ngày 29/5/2023 bà Phạm Thị C tặng cho bà Lê Thị Diễm P đối với thửa đất 2708 có diện tích 1.922m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp M, xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh và bà Lê Thị Diễm P được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 12/6/2023.

Ông Đoàn Minh S1 cho rằng do quen biết và có ý định về Việt Nam sinh sống nên ông có chuyển số tiền 200.000.000 đồng cho bà L để nhờ bà L mua thửa đất 2708 tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp M, xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Người đại diện của bà L không thừa nhận bà L mua đất giùm cho ông S1 và cũng không cùng ông S1 hùn mua đất mà thửa đất số 2708 diện tích 1.922m<sup>2</sup> do bà L bỏ tiền ra nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị M vào năm 2016. Theo thông tin sao kê do bên ông S1 cung cấp thể hiện ngày 05/4/2016 chuyển số tiền 120.000.000 đồng (nội dung: DOAN MINH SON THANH TOAN TIEN MUA DAT GD TIEN MAT), cho chị L.

Qua thu thập chứng cứ, thì năm 2016 bà L có nhận chuyển nhượng thửa đất của bà Trần Thị M bằng 200.000.000 đồng ngoài ra không có nhận chuyển nhượng thửa đất nào khác. Sau khi hai bên xảy ra tranh chấp bên ông S1 có nhờ người quen đến gặp bà L để yêu cầu bà L chuyển tên đất lại cho ông S1. Theo lời khai của bà Nguyễn Thị H và bà Võ Thị H1 hai bà có đến nhà bà L để yêu cầu chuyển tên đất cho ông S1 bà L có ý kiến là lấy đất trả lại tiền (BL 170).

Bà L không cung cấp chứng cứ số tiền mua thửa đất số 2708 diện tích 1.922m<sup>2</sup> do bà bỏ tiền ra tự nhận chuyển nhượng. Theo sao kê ngân hàng ngày 05/4/2016 ông S1 chuyển số tiền 120.000.000 đồng cho bà L thanh toán tiền mua đất, điều này chứng minh năm 2016 ông S1 có đưa tiền cho bà L mua đất. Thửa đất trị giá khi chuyển nhượng giá 200.000.000 đồng trong này có phần của ông S1 120.000.000 đồng tương đương 60%.

Theo quy định Điều 186 Luật Đất đai năm 2013, người nước ngoài ở trong nước hoặc ở nước ngoài đều không thuộc các đối tượng được quyền sử dụng đất, được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do đó việc ông S1 yêu cầu giao đất lại cho ông không có cơ sở để chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L hoàn trả cho ông S1 giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với 60% phần đóng góp của ông S1; về chênh lệch tăng thêm, do bà L có công sức trong việc nhận chuyển nhượng và đứng tên quyền sử dụng đất nên cho bà L được hưởng 50% phần chênh lệch tăng thêm là có căn cứ, đã đảm bảo quyền lợi của các bên.

Đối với hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà L, bà C và bà C cho bà Diễm P là giao dịch hợp pháp; ông S1 không đủ điều kiện để đứng tên quyền sử dụng đất nên việc ông S1 yêu cầu hủy "giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hủy hợp đồng tặng cho không có cơ sở để chấp nhận.

[2.3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Kháng cáo của ông Đoàn Minh S1 không có cơ sở chấp nhận; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Đoàn Minh S1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Nguyễn Thị L rút kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm nên phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 284, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đoàn Minh S1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Áp dụng Điều 166, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân năm 2015; Điều 186, Điều 179, Điều 203 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, giữ quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Minh S1.

Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho ông Đoàn Minh S1 số tiền "tiền bằng 1.549.210.027 đồng (*Một tỷ năm trăm bốn mươi chín triệu hai trăm 07 nghìn* không trăm hai mươi bảy đồng). Trong đó, tiền mượn 424.270.027 đồng, giá trị quyền sử dụng đất 1.124.940.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi được quy định tại khoản 02 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2/. Án phí và chi phí tố tụng sơ thẩm được thực hiện theo quyết định của bản án sơ thẩm.

3/. Án phí phúc thẩm:

Ông Đoàn Minh S1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0004498 ngày 28/8/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh vào phần án phí phải chịu.

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0004496 ngày 20/8/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh vào phần án phí phải chịu.

4/. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung).

5/. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Dương sự (4);
- Lưu: HSVA (2), VP(3) 14B LTTT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Thu Thủy**